

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
~~Độc lập – Tự do – Hạnh phúc~~**

Bản án số: **202/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 03-7-2026

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Việt Bắc

Ông Đào Quốc Kiểng

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Gia Mẫn là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Trân – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1980. Căn cước công dân số: 096080012376.

Địa chỉ trước ngày 01/7/2026: Ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Kim Q, sinh năm 1981. Căn cước công dân số: 096181005013.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Kim Phan .

2. Bà Nguyễn Kim C. Căn cước công dân số: 096174008935.

3. Bà Nguyễn Kim Q1.

Cùng địa chỉ trước ngày 22/6/2026: Ấp G, xã U, tỉnh Cà Mau.

(Ông T có đơn xin vắng mặt; bà Q, bà P1, bà C và bà Q1 vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Kim Q tự nguyện chung sống và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận kết hôn số 145, ngày 17/11/2017, vợ chồng ông đã sống ly thân khoảng 05 năm nay. Vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, do bất đồng quan trọng trong cuộc sống nên hôn nhân giữa ông và bà Q không thể kéo dài. Do đó ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Kim Q.

- Về con chung: Có 02 con chung Trần Chí N, sinh năm 05/5/2006 và Trần Hạo P, sinh ngày 02/9/2013. Hiện cháu N đã trưởng thành. Khi ly hôn ông T đồng ý giao cháu P cho bà Q nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà Nguyễn Kim Q trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn đúng như ông T trình bày. Vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên ông Trần Văn T yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung Trần Chí N, sinh năm 05/5/2006 và Trần Hạo P, sinh ngày 02/9/2013. Hiện cháu N đã trưởng thành. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu P, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Có 01 phần đất nền ngang 30 mét, dài 70 mét đất ở tại ấp A, xã K, huyện U (nay là ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau) do mẹ chồng cho (chưa có làm giấy tờ), đất hiện nay mẹ chồng bà đứng tên (mẹ chồng tên Nguyễn Thị C1 đã chết). Thì bà yêu cầu chia cho bà một phần đất nền ngang 10 mét, dài 70 mét. Đối với phần đất ruộng thì vợ chồng đã bán lúc còn chung sống nên bà không yêu cầu.

- Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Kim C - ấp G, xã U 3.5 chỉ vàng 24K và số tiền 13.000.000 đồng; nợ bà Đỗ Thị Phan Á 7, xã U số tiền 3.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Kim Q1 - ấp G, xã U số tiền 3.000.000 đồng. Ông T là người trực tiếp mượn nợ và nhận tiền, vàng từ bà C, bà P1 và bà Q1 nên bà yêu cầu ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả nợ, do ông T là người mượn nợ.

Tại đơn trình bày nguyện vọng người con chung tên Trần Hạo P trình bày, mong muốn được sống chung với mẹ là bà Nguyễn Kim Q khi cha mẹ ly hôn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly

hôn của ông Trần Văn T. Về con chung: Giao cháu Trần Hạo P cho bà Nguyễn Kim Q nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của bà Q về việc chia phần đất nền ngang 10m, dài 70m tại ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau. Về nợ chung: Không xem xét trong vụ án này, do bà Nguyễn Kim C, Đỗ Thị P1, Nguyễn Kim Q1 đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này nên khi có phát sinh tranh chấp có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác. Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 03-7-2026 ông Trần Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Kim Q, bà Đỗ Thị P1, bà Nguyễn Kim C và bà Nguyễn Kim Q1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Kim Q tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Q là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Ông Tình yêu C2 được ly hôn với bà Q do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cự cãi không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, hiện nay ông và bà Q không còn chung sống với nhau, bà Q cũng đồng ý ly hôn với ông T. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà Q đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của ông T về việc xin ly hôn với bà Q.

[3] Về con chung: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Kim Q xác định có 02 con chung Trần Chí N, sinh năm 05/5/2006 và Trần Hạo P, sinh ngày 02/9/2013. Hiện cháu N đã trưởng thành không yêu cầu. Đối với người con chung tên Trần Hạo P hiện nay đang sống chung với bà Q và cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà Q khi cha mẹ ly hôn, ông T cũng đồng ý giao cháu N cho bà Q nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo điều kiện sống bình thường và ổn định của người con chung khi cha mẹ ly hôn Hội đồng xét xử giao con chung cho bà Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Q yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, ông T không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại Điều 110 của Luật hôn nhân gia đình: *“Cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên ... trong trường hợp không sống chung với con...”*. Do đó bà Q yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

chung tên Trần Hạo P là có căn cứ chấp nhận. Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi người con chung mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Ông Trần Văn T xác định không có. Bà Nguyễn Kim Q xác định có tài sản chung và có yêu cầu chia. Toà án đã thông báo cho bà Q dự nộp tạm ứng án phí nhưng bà Q không thực hiện nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Các bên có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Ông Trần Văn T xác định không có. Bà Nguyễn Kim Q xác định có nợ bà Đỗ Thị P1, bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Kim Q1, Toà án đã thông báo cho bà P1, bà C và bà Q1 biết nhưng các đương sự không có đơn yêu cầu gửi cho Toà án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này. Các bên có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng, tổng án phí 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng.

[8] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T xin ly hôn với bà Nguyễn Kim Q. Ông T được ly hôn với bà Q.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Hạo P, sinh ngày 02/9/2013 cho bà Nguyễn Kim Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trần Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đối với khoản tiền phải cấp dưỡng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Ông Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng, tổng án phí 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng. Ngày 04-12-2025 ông T đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0005862 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau chuyển thu án phí. Ông T phải nộp tiếp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, chưa nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 2 – Cà Mau;
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2 – Cà Mau;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Lua